

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐD
TỈNH LĐ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2022/DS-ST

Ngày: 27/7/2022

V/v: “Tranh chấp hợp đồng
dân sự vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐD - TỈNH LĐ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Đình Anh V.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phan Thị Hoài T;

2. Ông Mai Linh S.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Mỹ D - Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện ĐD, tỉnh LĐ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện ĐD, tỉnh LĐ tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Duy L - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện ĐD, tỉnh LĐ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 132/2021/TLST-DS ngày 23 tháng 8 năm 2021 về “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2022/QĐXXST- DS ngày 20 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh L1, sinh năm: 1977; Địa chỉ: 329 thôn NH 2, xã KĐ, huyện ĐD, tỉnh LĐ (có mặt).

Bị đơn: Bà Ngô Thị S, sinh năm: 1966 và ông Nguyễn Đình T, sinh năm: 1964; Địa chỉ: 225E xóm 4, NH 1, xã KĐ, huyện ĐD, tỉnh LĐ (vắng mặt).

Người làm chứng:

- Bà Lương Tâm Thùy T1, sinh năm: 1985; địa chỉ: 337 thôn NH 2, xã KĐ, huyện ĐD, tỉnh LĐ (vắng mặt).

- Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm: 1966; địa chỉ: 54 thôn NH 2, xã KĐ, huyện ĐD, tỉnh LĐ (vắng mặt).

- Bà Lê Thị Bích T3, sinh năm: 1965; địa chỉ: thôn NH 1, xã KĐ, huyện ĐD, tỉnh LĐ (vắng mặt).

- Bà Võ Thị T4, sinh năm: 1968; địa chỉ: 221 thôn NH 1, xã KĐ, huyện ĐĐ, tỉnh LĐ (vắng mặt).

- Bà Đào Thị X, sinh năm: 1972; địa chỉ: 329 xóm 8, thôn NH 2, xã KĐ, huyện ĐĐ, tỉnh LĐ (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn – bà Nguyễn Thị Thanh L1 trình bày: Tháng 05/2021, Ông T và bà S cần tiền để đáo hạn ngân hàng nên đề nghị bà cho ông T, bà S vay 500.000.000đ. Bà đã thống nhất với đề nghị của ông T và bà S nên đã đồng ý cho ông T và bà S vay số tiền này với lãi suất thỏa thuận theo lãi suất ngân hàng. Ông T, bà S hẹn bà trong thời hạn 01 tháng sẽ hoàn trả số tiền trên nhưng sau 03 tháng thì Ông T, bà S bán nhà và chỉ trả được cho bà số tiền 299.310.000 đồng. Còn lại số tiền 200.690.000 đồng thì Ông T, bà S vẫn chưa trả cho bà. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Ông T và bà S phải trả cho bà số tiền 200.690.000đ. Ngoài ra bà không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nào khác.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập nhiều lần nhưng bị đơn ông Nguyễn Đình T vắng mặt không có lý do, không thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thanh L1.

Bị đơn bà Ngô Thị S trình bày: Bà thừa nhận bà và Ông T có vay của bà Nguyễn Thị Thanh L1 số tiền 500.000.000đ theo như giấy vay tiền ghi ngày 01/5/2021. Bà thừa nhận đã trả cho bà L1 299.310.000 đồng và còn nợ bà L1 200.690.000đ.

Bà chưa trả cho bà L1 số tiền 200.690.000đ vì trước đây bà nợ tiền của 11 người thì có 08 người đến nhà bà trong đó có cả bà L1 để thỏa thuận việc vợ chồng bà bán nhà để trả nợ cho 11 người. Theo thỏa thuận lúc đầu thì tất cả 11 người sẽ lấy toàn bộ tài sản của ông bà để trừ số nợ 11.070.000.000đ để chia theo tỷ lệ nợ. Sau đó, vì có người muốn lấy đất, có người muốn lấy tiền nên thỏa thuận không thành. 11 người thống nhất với vợ chồng bà gọi người khác bán nhà đất để lấy tiền trả cho họ. Ông Bá X1 trả giá tài sản của bà 13.300.000.000đ nhưng khi đo lại đất thì ông Bá X1 chỉ chấp nhận mua giá 13.000.000.000đ. Ông bà gọi cả 11 người lại hỏi có thống nhất bán nhà đất của ông bà giá 13 tỷ không thì họ nói rằng nếu bán giá 13.000.000.000đ thì Ông T phải nợ thêm 500.000.000đ thì họ mới đồng ý. Do vợ chồng bà vay ngân hàng 6.000.000.000đ nên phải trả nợ ngân hàng trước thì mới bán nhà đất để chia số tiền còn lại cho 11 người. Do còn 7.000.000.000 đồng thì không thể chia đủ để trả cho 11 người với tỷ lệ mỗi người được 70% nên 11 chủ nợ thống nhất với vợ chồng bà theo nội dung Ông T nợ thêm 500.000.000đ. Mục đích của 11 chủ nợ thỏa thuận với vợ chồng bà là họ sẽ không tranh chấp với vợ chồng bà việc bà chuyển nhượng tài sản cho ông Bá X1. Do việc chuyển nhượng đất phải đóng các loại thuế 270.000.000đ và trừ lại số tiền ông bà đã nhận đặt cọc trước đó để đóng lãi ngân hàng nên tổng số tiền chi ra hết 370.000.000đ. Do đó thực tế sau khi chuyển nhượng (đã trừ nợ ngân hàng) ông bà chỉ còn số tiền 6.630.000.000đ và đem chi trả cho 11 người thì ông bà còn nợ 11 người số tiền

870.000.000đ. Nếu có đủ 870.000.000đ thì xem như vợ chồng bà trả cho mỗi người được 70% số tiền nhưng thực tế ông bà chỉ trả cho mỗi người được 59% số nợ. Người mua nhà đất của ông bà đã trực tiếp chuyển khoản cho 11 người trong đó có bà L1 với tỷ lệ 59% trên số nợ của mỗi người. Ông bà nợ bà L1 500.000.000đ. bà L1 nhận chuyển khoản 299.310.000đ. Theo nội dung thỏa thuận thì vợ chồng ông bà chỉ đồng ý chuyển nhượng nhượng nhà đất để trả nợ cho 11 người nếu họ đồng ý cho ông bà chỉ trả cho họ 70% số nợ và xóa 30% số nợ nếu không thì ông bà không bán nhà đất trả nợ, đợi khi nào giá nhà đất lên thì ông bà mới bán. Do đó, trong khoản nợ của bà L1 thì ông bà chỉ còn nợ của bà L1 số tiền 11% của 500.000.000đ là 55.000.000đ cũng là số tiền trong tổng số tiền 870.000.000đ còn nợ của 11 người. Bà đồng ý trả cho bà L1 số tiền 55.000.000đ. Ngoài ra bà không có yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết vấn đề nào khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện ĐĐ, tỉnh LĐ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, việc chấp hành pháp luật của đương sự từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ các quy định của Bộ luật TTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định tại các điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định tại điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh L1 về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” đối với bị đơn ông Nguyễn Đình T và bà Ngô Thị S. Buộc ông Nguyễn Đình T và bà Ngô Thị S có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Thanh L1 số tiền 200.690.000đ và buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh L1 yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Đình T và bà Ngô Thị S phải trả số tiền nợ vay 200.690.000đ. Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*”. Bị đơn có địa chỉ cư trú tại xã KĐ, huyện ĐĐ nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện ĐĐ theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn ông Nguyễn Đình T và bà Ngô Thị S đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai theo đúng quy định tại các Điều 175, 177, 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách

quan. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt Ông T và bà S theo thủ tục chung và dành quyền kháng cáo cho ông bà theo quy định.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét việc bà Nguyễn Thị Thanh L1 yêu cầu ông Nguyễn Đình T và bà Ngô Thị S trả số tiền nợ vay 200.690.000đ thấy rằng: bà Nguyễn Thị Thanh L1 cho rằng ông Nguyễn Đình T và bà Ngô Thị S vay của bà 500.000.000đ. Do Ông T, bà S đã trả cho bà số tiền 299.310.000đ nên còn nợ của bà số tiền vay 200.690.000đ nhưng không thực hiện đúng cam kết trả nợ nên bà L1 khởi kiện yêu cầu Ông T, bà S trả 200.690.000đ. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, bà L1 xuất trình “Giấy mượn tiền” ghi ngày 01/5/2021, số tiền vay là 500.000.000 đồng có chữ viết và chữ ký tên người cho mượn tiền là Nguyễn Thị Thanh L1 và người vay tiền là Nguyễn Đình T và Ngô Thị S. Tại biên bản đối chất ngày 20/9/2021 bà S thừa nhận có vay của bà L1 500.000.000 đ và vợ chồng bà có viết và ký vào giấy vay tiền nói trên. Tuy nhiên bà cho rằng vào thời điểm vợ chồng bà chuyển nhượng nhà đất để trả nợ cho 11 chủ nợ của vợ chồng bà trong đó có bà L1 thì bà L1 và những chủ nợ khác đã đồng ý xoá cho bà 30% tổng số nợ của mỗi người, có lập văn bản thoả thuận do bà Lê Thị Bích T3 giữ. Do việc chuyển nhượng nhà đất của ông bà chỉ trả được cho mỗi chủ nợ 59% số nợ nên bà chỉ chấp nhận trả cho bà L1 11% số nợ còn lại tương đương số tiền 55.000.000đ. Riêng 30% số nợ còn lại bà không đồng ý trả cho bà L1. Xét những lời trình bày của các bên đương sự, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Ông T, bà S không có tranh chấp hay có ý kiến gì về số nợ gốc 500.000.000đ đã vay của bà L1. Ông bà cũng thừa nhận đã trả cho bà L1 số tiền 299.310.000đ và còn nợ bà L1 200.690.000đ. Điều đó có thể khẳng định Ông T, bà S còn nợ tiền của bà L1.

bà S cho rằng bà L1 đã xoá cho bà 30% số nợ nên bà chỉ đồng ý trả cho bà L1 số nợ 11% tương đương với số tiền là 55.000.000đ. Xét ý kiến của bà S thấy rằng, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên Toà bà L1 khẳng định bà không đồng ý xoá cho bà S và Ông T 30% số nợ. Ông T, bà S và những người làm chứng gồm Lương Tâm Thùy T1, Lê Thị Bích T3, Nguyễn Thị T2, Đào Thị X, Võ Thị T4 đều khẳng định mình không có thoả thuận xoá 30% số nợ cho bà S, Ông T. bà S cho rằng thoả thuận xoá 30% số nợ do bà Lê Thị Bích T3 giữ. Tuy nhiên Bà T3 và những người làm chứng khác trong vụ án cũng không thừa nhận có lập văn bản này. bà S cũng không xuất trình được tài liệu chứng cứ gì chứng minh bà, Ông T có lập thoả thuận xoá 30% số nợ với 11 chủ nợ. Điều đó chứng tỏ lời trình bày của bà S là không có căn cứ xem xét nên bà L1 khởi kiện yêu cầu Ông T và bà S trả cho bà tiền nợ 200.690.000đ có căn cứ chấp nhận và cần buộc ông Nguyễn Đình T và bà Ngô Thị S phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị Thanh L1 số tiền nợ 200.690.000đ.

[3] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh L1 được chấp nhận nên buộc bị đơn ông Nguyễn Đình T và bà Ngô Thị S phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 5, khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, khoản 1 Điều 39 và các Điều 146, 147, 175, 177, 179, 207, 220, 227, 228, 262, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 357, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 và khoản 1 Điều 470, của Bộ luật Dân sự 2015; Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; Căn cứ khoản 1 Điều 12; khoản 1, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh L1 đối với bị đơn ông Nguyễn Đình T và bà Ngô Thị S. Buộc ông Nguyễn Đình T và bà Ngô Thị S có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Thanh L1 số tiền 200.690.000đ (*Hai trăm triệu sáu trăm chín mươi nghìn đồng*).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. *Về án phí*: Buộc ông Nguyễn Đình T và bà Ngô Thị S phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 10.034.500đ. Bà Nguyễn Thị Thanh L1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Thanh L1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.017.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006610 ngày 23/8/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện DD.

3. *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn ông Nguyễn Đình T và bà Ngô Thị S có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh LĐ xét xử phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự ./.

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thị Hoài T

Mai Linh S

Lê Đình Anh V

Nơi nhận:

- Tòa án ND tỉnh LĐ;
- VKSND huyện ĐĐ;
- Chi cục THADS huyện ĐĐ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Đình Anh V

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thị Hoài T

Mai Linh S

Lê Đình Anh V

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- Tòa án ND tỉnh LĐ;
- VKSND huyện ĐĐ;
- Chi cục THADS huyện ĐĐ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Đình Anh V

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Văn Công

Kơ Rĩa Trâm

Lê Đình Anh V

Nơi nhận:

- Tòa án ND tỉnh LĐ;
- VKSND huyện ĐĐ;
- Chi cục THADS huyện ĐĐ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Đình Anh V